

Số: 1341 /QĐ-ĐT

Hà Nội, ngày 04 tháng 5 năm 2013

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về việc ban hành đề cương học phần Tiếng Pháp cơ bản**

#### **GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

Căn cứ Nghị định số 07/2001/NĐ-CP, ngày 01/02/2001 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quy chế về Tổ chức và Hoạt động của Đại học Quốc gia ban hành theo Quyết định số 16/2001/QĐ-TTg, ngày 12/02/2001 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quy định về Tổ chức và Hoạt động của Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành theo Quyết định số 600/TCCB, ngày 01/10/2001 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quy chế đào tạo sau đại học ở Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành theo Quyết định số 1555/QĐ-ĐHQGHN ngày 25/5/2011, được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 3050/QĐ-ĐHQGHN, ngày 17/9/2012 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Xét đề nghị của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Đào tạo,

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo quyết định này đề cương học phần Tiếng Pháp cơ bản, mã số: FRE 5001.

**Điều 2.** Chánh Văn phòng, Trưởng Ban Đào tạo và Thủ trưởng các đơn vị đào tạo sau đại học chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

*Nơi nhận:*

- Như Điều 2;
- Lưu: VT, ĐT, T30.

*(đã ký)*

**Nguyễn Kim Sơn**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

**Tiếng Pháp cơ bản**

**Mã số: FRE 5001**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1341 /QĐ-ĐT, ngày 04 tháng 05 năm 2013 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

**1. Thông tin về giảng viên**

Giảng viên phụ trách: **Trần Đình Bình**

Chức danh khoa học, học vị: Phó Giáo sư, Tiến sĩ

Thời gian, địa điểm làm việc: Các ngày trong tuần, tại Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Pháp, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: NR: 043-7673178 CQ: 043-7547269 DD: 0912-210762

E-mail: tbinhfrance@yahoo.fr

**2. Thông tin chung về học phần**

Tên học phần: **Tiếng Pháp cơ bản** (General French)

Mã số học phần: FRE5001

Số tín chỉ: 04

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Học viên phải đạt trình độ A2 (chuẩn năng lực ngoại ngữ theo khung tham chiếu châu Âu).

Các học phần kế tiếp: Tiếng Pháp học thuật.

Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:

+ Số giờ lí thuyết: 30

+ Số giờ thực hành: 30

+ Số giờ tự học: 0

Địa chỉ khoa phụ trách học phần: Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Pháp, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

### **3. Mục tiêu học phần**

#### **3.1. Mục tiêu chung**

Kết thúc học phần, học viên đạt trình độ B1 theo Khung tham chiếu Châu Âu. Ở trình độ này, học viên có thể:

- Nắm được ý chính khi nghe/đọc các văn bản chuẩn về những đề tài phổ thông, thường gặp ở nơi làm việc, trường học, khu vui chơi giải trí, .... ;
- Biết cách xử lí hầu hết các tình huống bằng tiếng Pháp có khả năng xảy ra ở những nơi sử dụng ngôn ngữ đó;
- Tạo ra các ngôn bản có tính liên kết về đề tài quen thuộc, phù hợp với sở thích cá nhân;
- Miêu tả những trải nghiệm, sự kiện, ước mơ, hi vọng, ước muốn và lí giải ngọn ngành cho các ý kiến và kế hoạch vạch ra.

#### **3.2. Mục tiêu cụ thể**

##### **3.2.1. Về kiến thức ngôn ngữ**

###### **a. Ngữ âm**

- Phát âm dễ hiểu dù vẫn còn ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ và đôi khi còn mắc lỗi phát âm.

###### **b. Ngữ pháp**

- Kiểm soát tốt việc sử dụng cấu trúc ngữ pháp tuy còn chịu ảnh hưởng khá rõ của tiếng mẹ đẻ; tuy vẫn mắc lỗi nhưng người học đã biết diễn đạt ý của mình;

- Sử dụng một cách hợp lí, chính xác các thuật ngữ có tính ‘công thức’ thường dùng và các mẫu ngữ pháp gắn liền với những tình huống quen thuộc.

###### **c. Từ vựng**

- Có đủ vốn từ để diễn đạt ý mình (dù đôi khi phải nói vòng) khi bàn về đa số các đề tài liên quan đến cuộc sống hàng ngày như gia đình, sở thích, công việc, du lịch, các sự kiện mới xảy ra;

- Cho thấy khả năng sử dụng vốn từ cơ bản tốt mặc dù vẫn mắc một số lỗi khi phải diễn đạt các suy nghĩ phức tạp hơn, hay khi phải xử lí các đề tài và tình huống không quen thuộc;

- Nắm được vốn từ nhất định liên quan đến chuyên ngành.

### 3.2.2. Về các kỹ năng ngôn ngữ

#### a. Kỹ năng đọc hiểu

- Đọc và nắm ý chính, hiểu các từ chủ yếu và chi tiết quan trọng trong một văn bản đơn giản hoặc bài đọc không theo hình thức văn xuôi trong ngữ cảnh sử dụng ngôn ngữ có yêu cầu khá cao;

- Đọc lướt tìm một số chi tiết cụ thể trong các văn bản dạng văn xuôi, bảng, biểu và lịch trình dùng cho mục đích phân tích, so sánh. Có thể thu thập thông tin từ nhiều phần của một văn bản hoặc từ nhiều văn bản khác nhau nhằm hoàn thành một nhiệm vụ cụ thể;

- Xác định được các kết luận chính thức trong văn bản mang tính nghị luận;

- Hiểu tin nhắn, thư, lịch trình, hành trình được đánh máy hoặc viết tay rõ ràng;

- Lấy thông tin về các chủ điểm quen thuộc từ các văn bản có bố cục rõ ràng, gắn gũi với kiến thức nền, lĩnh vực chuyên môn của mình hoặc trải nghiệm bản thân;

- Hiểu các văn bản với ngôn ngữ chủ yếu là cụ thể và sát với thực tế, với một số mục từ trừu tượng, chứa đựng các khái niệm chuyên môn và có thể đòi hỏi kỹ năng suy luận ở mức độ thấp để hiểu.

#### b. Kỹ năng nghe hiểu

- Nghe lấy ý chính và xác định được các từ ngữ mấu chốt và những chi tiết quan trọng trong ngôn ngữ nói có độ khó trung bình (các đoạn hội thoại trực diện, các băng hình băng tiếng, các chương trình phát thanh) trong các tình huống giao tiếp nghi thức, bán nghi thức hoặc phi nghi thức (formel, semi-formel or informel), về các chủ đề hàng ngày quen thuộc liên quan đến bản thân, tại nơi làm việc, trường học, v.v. với tốc độ lời nói chậm đến trung bình;

- Hiểu khá nhiều từ ngữ thông thường và một số lượng rất hạn chế các thành ngữ;

- Hiểu các diễn ngôn trong ngữ cảnh rõ ràng, về các kinh nghiệm và kiến thức chung; nắm được ý chính những đoạn thảo luận khá dài.

- Theo dõi được một bài giảng hay bài nói chuyện thuộc chuyên ngành/lĩnh vực công việc của mình; ghi chép vắn tắt nội dung chính và một vài chi tiết trong khi nghe;

- Hiểu các tập hợp chỉ dẫn/ hướng dẫn ngắn, các thông tin kỹ thuật đơn giản,

hiểu các câu hỏi trực tiếp về kinh nghiệm bản thân hoặc các chủ đề quen thuộc, đôi lúc yêu cầu người nói nhắc lại;

- Nghe hiểu, đoán trước được các lời nhắn đơn giản trên điện thoại, nhưng vẫn gặp nhiều khó khăn.

c. Kĩ năng diễn đạt nói

- Tham gia vào các cuộc trao đổi xã giao không chuẩn bị trước về những chủ đề quen thuộc mà bản thân quan tâm và công việc thường nhật một cách khá tự tin; duy trì một cách hợp lí và trôi chảy cuộc hội thoại;

- Cung cấp tương đối chi tiết thông tin, ý kiến, có thể miêu tả, báo cáo và kể lại một sự kiện/tình huống; phát triển lập luận đơn giản;

- Sử dụng đa dạng các cấu trúc đơn giản và một số cấu trúc phức tạp nhưng đôi khi lược bỏ/giảm bớt một số thành phần như mạo từ, động từ thì quá khứ; tuy nhiên vẫn mắc nhiều lỗi phát âm và ngữ pháp, đôi khi gây cản trở giao tiếp;

- Sử dụng tập hợp những từ dùng hàng ngày, ngữ đoạn và thành ngữ quen thuộc.

- Đạt mức lưu loát trong giao tiếp thông thường, nhưng vẫn còn nhiều chỗ ngập ngừng và đôi khi cần có sự hỗ trợ của người cùng đối thoại.

- Trao đổi qua điện thoại những vấn đề quen thuộc, nhưng còn gặp nhiều khó khăn và lúng túng khi không có hình ảnh/phương tiện nghe nhìn hỗ trợ;

- Trình bày có chuẩn bị trước một vấn đề, đề tài quen thuộc trong lĩnh vực công việc, nghiên cứu của mình, với các điểm chính được giải thích với độ chính xác tương đối.

d. Kĩ năng diễn đạt viết

- Hoàn thành các nhiệm vụ viết tương đối phức tạp;

- Truyền đạt có hiệu quả các thông tin quen thuộc trong một bố cục chuẩn quen thuộc;

- Viết các bức thư và bài viết dài một, hai đoạn;

- Điền mẫu khai xin việc với các nhận xét ngắn về kinh nghiệm, khả năng, ưu điểm; có thể làm báo cáo, tóm tắt và đưa ra ý kiến về các thông tin, sự kiện về những đề tài hay gặp hoặc hiếm gặp liên quan đến lĩnh vực chuyên môn của mình;

- Viết lại các thông tin đơn giản, nghe được hoặc nhìn thấy; có thể ghi chép

khi nghe các bài trình bày ngắn hoặc từ các tài liệu tham khảo;

- Ghi chép thông tin từ băng, biểu dưới dạng một đoạn văn mạch lạc;
- Viết các báo cáo ngắn gọn theo một định dạng chuẩn đã quy ước sẵn, truyền đạt được các thông tin, sự kiện và/hoặc lí giải cho các hành động;
- Ghi chép khi nghe giảng, hội nghị, hội thảo với độ chính xác tương đối để sử dụng sau này với điều kiện đề tài quen thuộc, bài nói rõ ràng có bố cục mạch lạc;
- Thể hiện khả năng kiểm soát viết tốt với các cấu trúc đơn giản song vẫn gặp khó khăn với một số cấu trúc phức tạp; một số câu/ cụm từ viết ra nghe chưa tự nhiên (ghép từ).

#### 4. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần Tiếng Pháp cơ bản cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về: các vấn đề ngữ pháp dành cho học viên cao học ở trình độ B1 như các thời, thể, cụm từ thành ngữ quen thuộc, cách dựng câu và viết lại câu; những từ vựng cơ bản được sử dụng trong tình huống quen thuộc hàng ngày; cách phát âm của từ, trọng âm của từ và câu, ngữ điệu được luyện tập trong các giờ học; các kĩ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở trình độ B1. Ngoài ra, học phần cung cấp cho học viên dạng thức bài tập và bài luyện theo định dạng đề thi trình độ B1 áp dụng trong đào tạo Sau đại học.

#### 5. Nội dung chi tiết học phần

Nội dung	Các tiêu mục
Nhập môn	Giới thiệu chương trình học - Đề cương học phần - Lịch trình giảng dạy - Kiểm tra đánh giá khóa học - Một số quy định về lớp học - Kiểm tra trình độ đầu vào
Nội dung 1	- <i>Các kĩ năng</i> + <i>Đọc</i> : đọc lướt để lấy ý chính, đọc lấy thông tin chi tiết để trả lời câu hỏi, đọc suy luận. + <i>Nghe</i> : nghe về kỳ nghỉ cuối tuần và các hoạt động giải trí; nghe lấy thông tin chính, nghe lấy thông tin chi tiết và từ khóa. + <i>Nói</i> : nói về kỳ nghỉ, sở thích và các hoạt động giải trí + <i>Viết</i> : giới thiệu cấu trúc một đoạn văn - <i>Kiến thức ngôn ngữ</i>

Nội dung	Các tiểu mục
	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ <i>Ngữ pháp</i>: các thì hiện tại và quá khứ</li> <li>+ <i>Từ vựng</i>: từ liên quan đến giải trí và các trò chơi</li> </ul>
Nội dung 2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Các kỹ năng</i></li> <li>+ <i>Đọc</i>: đọc quét để lấy ý chính và thông tin chi tiết, đọc suy luận.</li> <li>+ <i>Nghe</i>: nghe về phương tiện đi lại, nghe lấy thông tin chi tiết và nắm bắt từ khóa.</li> <li>+ <i>Nói</i>: nói về các phương tiện đi lại và du lịch</li> <li>+ <i>Viết</i>: Viết bài văn dạng miêu tả.</li> <li>- <i>Kiến thức ngôn ngữ</i></li> <li>+ <i>Ngữ pháp</i>: thì diễn đạt tương tại, thể bị động.</li> <li>+ <i>Từ vựng</i>: từ liên quan đến đi lại và đi du lịch</li> </ul>
Nội dung 3	<ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Các kỹ năng</i></li> <li>+ <i>Đọc</i>: đọc lướt để lấy ý chính, đọc lấy thông tin chi tiết để hoàn thành câu với từ trong bài khóa, đọc suy luận.</li> <li>+ <i>Nghe</i>: nghe về các bữa ăn tại các bữa tiệc và nhà hàng, nghe lấy thông tin chính, nghe lấy thông tin chi tiết, nghe nắm bắt từ khóa.</li> <li>+ <i>Nói</i>: nói về thực phẩm và nấu nướng, các bữa ăn ở nhà hàng.</li> <li>+ <i>Viết</i>: viết bài văn dạng miêu tả</li> <li>- <i>Kiến thức ngôn ngữ</i></li> <li>+ <i>Ngữ pháp</i>: danh từ đếm được và không đếm được, mạo từ</li> <li>+ <i>Từ vựng</i>: từ vựng liên quan đến cuộc sống hàng ngày</li> </ul>
Nội dung 4	<ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Các kỹ năng</i></li> <li>+ <i>Đọc</i>: đọc lướt để lấy ý chính, đọc lấy thông tin chi tiết để tìm câu trả lời cho câu hỏi dạng que?-, đọc suy luận.</li> <li>+ <i>Nghe</i>: nghe về chủ đề mua sắm; nghe lấy thông tin chính và chi tiết, nghe nắm bắt từ khóa.</li> <li>+ <i>Nói</i>: nói về các hoạt động yêu thích, nói về âm nhạc và phim ảnh.</li> <li>+ <i>Viết</i>: viết bài văn dạng đưa ra quan điểm</li> <li>- <i>Kiến thức ngôn ngữ</i></li> <li>+ <i>Ngữ pháp</i>: động từ tình thái ( verbes modaux)</li> <li>+ <i>Từ vựng</i>: từ vựng liên quan đến hoạt động mua sắm, âm nhạc và điện ảnh</li> </ul>
Nội dung 5	<ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Các kỹ năng</i></li> <li>+ <i>Đọc</i>: đọc quét tìm định nghĩa của những thuật ngữ quan trọng, đọc lấy thông tin chính, đọc lấy thông tin chi tiết để trả lời câu hỏi dạng Vrai/Faux, đọc suy luận.</li> </ul>

Nội dung	Các tiêu mục
	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ <i>Nghe</i>: nghe về chủ đề du lịch; nghe lấy thông tin chính và chi tiết, nghe để nắm bắt từ khóa.</li> <li>+ <i>Nói</i>: nói về chủ đề phát minh và các thiết bị điện tử</li> <li>+ <i>Viết</i> : Viết bài văn dạng đưa ra quan điểm</li> <li>- <i>Kiến thức ngôn ngữ</i></li> <li>+ <i>Ngữ pháp</i> : các loại câu hỏi (trực tiếp và gián tiếp,)</li> <li>+ <i>Từ vựng</i> : từ liên quan đến phát minh và khám phá (inventions et découverte)</li> </ul>
Nội dung 6	<ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Các kỹ năng</i></li> <li>+ <i>Đọc</i>: đọc lướt tìm định nghĩa của những thuật ngữ quan trọng, đọc lấy thông tin chính, đọc lấy thông tin chi tiết để trả lời câu hỏi dạng que-, đọc suy luận.</li> <li>+ <i>Nghe</i>: nghe về chủ đề sức khỏe; nghe để nắm bắt từ khóa, nghe lấy thông tin chính và chi tiết.</li> <li>+ <i>Nói</i>: nói về chủ đề thể thao và các trò chơi.</li> <li>+ <i>Viết</i>: viết bài văn trần thuật</li> <li>- <i>Kiến thức ngôn ngữ</i></li> <li>+ <i>Ngữ âm</i>: cách phát âm và chữ viết; trọng âm nhóm từ</li> <li>+ <i>Ngữ pháp</i>: mẫu câu điều kiện</li> <li>+ <i>Từ vựng</i>: từ liên quan đến cơ thể và cách sống</li> </ul>
Nội dung 7	<ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Các kỹ năng</i></li> <li>+ <i>Đọc</i>: đọc lướt tìm định nghĩa của những thuật ngữ quan trọng, đọc lấy thông tin chính, đọc lấy thông tin chi tiết để trả lời câu hỏi dạng Vrai/Faux, đọc suy luận.</li> <li>+ <i>Nghe</i>: nghe về chủ đề công việc; nghe lấy thông tin chi tiết, nghe nắm bắt từ khóa, nghe lấy thông tin chính.</li> <li>+ <i>Nói</i>: nói về chủ đề công việc</li> <li>+ <i>Viết</i>: viết thư không trang trọng (lettre informelle/email)</li> <li>- <i>Kiến thức ngôn ngữ</i></li> <li>+ <i>Ngữ pháp</i>: câu gián tiếp</li> <li>+ <i>Từ vựng</i>: từ liên quan đến công việc và kiếm sống</li> </ul>
Nội dung 8	<ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Các kỹ năng</i></li> <li>+ <i>Đọc</i>: đọc lướt tìm định nghĩa của những thuật ngữ quan trọng, đọc lấy thông tin chính, đọc lấy thông tin chi tiết để trả lời câu hỏi dạng Vrai/Faux và que-, đọc suy luận.</li> <li>+ <i>Nghe</i>: nghe về chủ đề khách sạn; nghe để nắm bắt từ khóa, nghe lấy</li> </ul>



Nội dung	Các tiêu mục
	thông tin chi tiết. + <i>Nói</i> : nói về cuộc sống ở thành thị và nông thôn, môi trường (vấn đề và giải pháp) + <i>Viết</i> : Viết thư không trang trọng ( lettre informelle/email) - <i>Kiến thức ngôn ngữ</i> + <i>Ngữ pháp</i> : động từ dạng ant, liên từ + <i>Từ vựng</i> : từ liên quan đến vấn đề và giải pháp (problèmes et solutions)
Ôn tập	Ôn tập và làm quen với các dạng bài thi đọc, viết, nghe, nói theo định dạng đề thi B1 sau đại học
Kiểm tra	Kiểm tra định kỳ (Bài kiểm tra tiến bộ số 1 & 2) Kiểm tra hết học phần

## 6. Học liệu

### 6.1. Học liệu bắt buộc

1. Antoine Bloofield, Anna Mubaga Beya. (2006). Delf B1 200 activités. Cle International. Paris France
2. Emmanuel Godard, Philippe Liria; Mario Mistichelli; Jean Paul Sigé. (2007). Les clés du Nouveau Delf B. Maison des langues. Paris France
3. Caroline Veltcheff. (2011). Préparation à l'examen du Delf B1. Hachette Paris France
4. C. Miquel., S. Poisson-Quinton; E Siréjols; C.Bruley; (2011): Intro, Cle international, Paris France
5. S. Poisson-Quinton; E. Siréjols; Rimran, C.Bruley; (2011): Amical, Cle international, Paris France
6. J. Giraret; J. Pêcheur; M Stirman, MLParizet; S Callet (2011): Echo, Cle international, Paris France
7. M. Corsain; E. Grandet; M.L. Pariset, S. Poisson-Quinton; C Kibert Knenert; M.Rainoloi; E.Mineni (2011): Activités pour le cadre commun: A1 A2, B1,B2, Cle international, Paris France

8. C. Jolihanne; S. Boussat; C. Kobert Kleinert; E. Mineni; M Rainoldi; A. Ralisch; (2011): Nouveau Delf Junior scolaire A1 A2, B1,B2; Collection dirigée par L Normand; R Lescure, Cle international, Paris France

9. M. Barféty, P. Beaujoin, R. Munran, S. Poisson Quinton (2011): Compétences Compréhension orale, compréhension écrite, expression orale, expression écrite; Cle international, Paris France

### 6.2. Các trang web tham khảo

<http://www.Ciep.fr>

<http://www.RFI.fr>

<http://www.franc-parler.org>

### 7. Hình thức tổ chức dạy học

Nội dung	Phân bổ giờ tín chỉ		
	Lí thuyết	Thực hành	Tự học
Nhập môn	3	0	0
Nội dung 1	3	3	0
Nội dung 2	3	3	0
Nội dung 3	3	3	0
Nội dung 4	3	3	0
Nội dung 5	3	3	0
Nội dung 6	3	3	0
Nội dung 7	3	3	0
Nội dung 8	3	3	0
Ôn tập	3	3	0
Kiểm tra định kỳ	0	3	0
Tổng giờ	30	30	0

Tổng số thời gian lên lớp của học phần Tiếng Pháp cơ bản là 60 tiết. Mỗi buổi học kéo dài 3 hoặc 4 tiết học tùy theo thời lượng phân bổ cho mỗi buổi học được quy định ở các cơ sở đào tạo trong Đại học Quốc gia Hà Nội.

Nội dung học ở trên lớp và tự học ở nhà sẽ được cụ thể hóa trong lịch trình học.

Lịch trình học phần, dạng thức đề kiểm tra tiến bộ 1 và 2, định dạng đề thi cuối học phần sẽ được phát cho học viên vào buổi đầu tiên của khóa học.

Lưu ý:

- Một giờ thực dạy là 50 phút;
- Giá trị tích lũy 4 tín chỉ của học phần Tiếng Pháp cơ bản chủ yếu được thực hiện thông qua hoạt động tự tích lũy của học viên, các hoạt động trên lớp chỉ hỗ trợ để người học đạt chuẩn đầu ra tương đương cấp độ B1 theo Khung tham chiếu Châu Âu.

### 8. Chính sách đối với môn học

- Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của môn học được ghi trong Đề cương học phần;
- Tích cực tham gia vào bài giảng, làm đầy đủ bài tập tự học theo lịch trình môn học;
- Chuẩn bị bài trước khi đến lớp theo nội dung quy định trong lịch trình học;
- Tham dự đầy đủ các bài kiểm tra tiến bộ 1 & 2; kết quả bài kiểm tra tiến bộ 1 và 2 được sử dụng như là điều kiện để xét học viên được phép dự thi bài kiểm tra cuối khóa học hay không.

### 9. Phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn học

#### 9.1. Hình thức kiểm tra

Hình thức	Nội dung đánh giá	Mục đích kiểm tra	Yêu cầu cần đạt
Kiểm tra định kỳ	Bài kiểm tra số 1 (Nghe - Đọc- Viết)	Đánh giá mức độ tiến bộ của học viên ở kỹ năng Nghe, Đọc, Viết. Thang điểm: 10	Mức điểm tối thiểu cần đạt 5/10
	Bài kiểm tra số 2 (Nói)	Đánh giá mức độ tiến bộ của học viên ở kỹ năng Nói, trình bày ý tưởng và thảo luận. Thang điểm: 10	Mức điểm tối thiểu cần đạt: 5/10
Thi hết học phần	Bài thi kết thúc học phần (Nghe, Đọc, Viết, Nói)	Đánh giá, xác định học viên đạt điểm học phần và đạt chuẩn đầu ra trình độ B1 hay không.	Mức điểm tối thiểu cần đạt: Điểm hệ số: 5.5 Điểm hệ chữ: C Lưu ý: Điểm D và D+ được coi là điểm đạt nếu điểm trung bình chung cả khóa học đạt mức tối thiểu là 2.5.

Bài kiểm tra số 1 và 2 là bài kiểm tra điều kiện; kết quả kiểm tra không tính vào điểm học phần.

Kết quả bài thi kết thúc học phần dùng để xác định điểm học tập và đồng thời là điểm chuẩn đầu ra theo trình độ B1.

## 9.2. Dạng thức đề kiểm tra

### 9.2.1. Bài kiểm tra số 1 (Nghe - Đọc - Viết)

- Tổng số câu hỏi: 50 câu
- Thời gian làm bài: 50 phút
- Cấu trúc đề thi như sau:

Kĩ năng	Tỉ trọng	Ngữ liệu đưa vào	Dạng bài gợi ý	Điểm	Thời gian
Phần I Nghe hiểu	10 điểm	- 2 đoạn băng (1 hội thoại, 1 độc thoại). Nghe 2 lần - 2 dạng bài x 5 câu hỏi = 10 câu hỏi	- Trắc nghiệm (chọn đáp án A, B, C, hoặc D) - Câu hỏi dạng T/F	1 điểm x 10 câu hỏi = 10 điểm	Khoảng 10 phút
Phần II Đọc và Viết	40 điểm	10 câu chưa hoàn chỉnh (5 ngữ pháp, 5 từ vựng)	- Trắc nghiệm (chọn đáp án A, B, C, hoặc D)	1 điểm x 10 câu hỏi = 10 điểm	10 phút
		5 biển quảng cáo/biển hiệu/thông báo ngắn;	- Trắc nghiệm (chọn đáp án A, B, C, hoặc D)	1 điểm x 5 câu hỏi = 5 điểm	
		1 bài đọc khoảng 200-250 từ, 10 chỗ trống; mỗi chỗ trống có 4 đáp án lựa chọn	- Trắc nghiệm (chọn đáp án A, B, C, hoặc D)	1 điểm x 10 câu hỏi = 10 điểm	10 phút

<b>Kĩ năng</b>	<b>Tỉ trọng</b>	<b>Ngữ liệu đưa vào</b>	<b>Dạng bài gợi ý</b>	<b>Điểm</b>	<b>Thời gian</b>
		1 bài đọc từ 200-250 từ 2 dạng bài x 5 câu hỏi = 10 câu hỏi	- Trắc nghiệm (chọn đáp án A, B, C, hoặc D) - Câu hỏi dạng T/F questions	1 điểm x 10 câu = 10 điểm	10 phút
		câu gợi ý 5 câu	Viết lại câu/ chuyển đổi câu	1 điểm x 5 câu = 5 điểm	5 phút
<b>Tổng</b>		50 câu hỏi		50 điểm	50 phút

Lưu ý: Điểm kiểm tra được quy về thang điểm 10.

### 9.2.2 Bài kiểm tra số 2 (Nói)

- Hình thức thi: Thi Nói theo cá nhân
- Mỗi học viên có khoảng 5 phút thực hiện bài thi Nói
- Cấu trúc bài kiểm tra Nói: Gồm 2 phần:

Phần I (1-2 phút): Trả lời câu hỏi của giám khảo về vấn đề quen thuộc hàng ngày (chiếm 40%)

Phần II (2-3 phút): Trình bày ý tưởng về chủ đề được giao (chiếm 60%)

- Nội dung kiểm tra: Giáo viên cho thi Nói theo chủ đề được học trong chương trình. Tuy nhiên, không cho chủ đề cụ thể trước ngày kiểm tra để tránh tình trạng học thuộc lòng.

- Các tiêu chí đánh giá phân trình bày Nói của học viên: Độ trôi chảy và mạch lạc, vốn cấu trúc câu và độ chính xác, vốn từ vựng và độ phù hợp, phát âm

- Thang điểm đánh giá: áp dụng cho cả bài thi Nói cuối học phần

<b>Mức điểm</b>	<b>Độ trôi chảy và mạch lạc</b>	<b>Vốn cấu trúc câu và độ chính xác</b>	<b>Vốn từ vựng và độ phù hợp</b>	<b>Phát âm</b>
5	- Nói trôi chảy - Tốc độ nói chậm rãi - Diễn đạt ý rõ ràng, mạch lạc	- Lượng cấu trúc câu đủ để truyền tải ý; sử dụng một số câu phức - Một vài lỗi ngữ	- Sử dụng vốn từ vựng đa dạng quen thuộc hàng ngày hợp lí - Một vài lỗi sử	- Phát âm tương đối chính xác những từ quen thuộc

<b>Mức điểm</b>	<b>Độ trôi chảy và mạch lạc</b>	<b>Vốn cấu trúc câu và độ chính xác</b>	<b>Vốn từ vựng và độ phù hợp</b>	<b>Phát âm</b>
	- Sử dụng đa dạng liên từ phù hợp	pháp nhưng không gây cản trở giao tiếp	dụng từ không phù hợp khi từ đó ít quen thuộc	- Một vài lỗi về trọng âm của từ
4	- Nói tương đối trôi chảy - Tốc độ nói chậm rãi - Diễn đạt ý khá rõ ràng, mạch lạc - Sử dụng một số liên từ, tuy nhiên một/hai từ không phù hợp.	- Lượng cấu trúc câu đủ để truyền tải ý; sử dụng một số câu phức - Mắc một số lỗi và đôi khi lỗi đó cản trở việc giao tiếp	- Sử dụng vốn từ vựng đa dạng quen thuộc hàng ngày hợp lí - Một vài lỗi sử dụng từ không phù hợp và đôi khi gây cản trở giao tiếp	- Phát âm tương đối chính xác những từ quen thuộc - Một vài lỗi về phát âm.
3	- Còn do dự và nhắc lại thường xuyên - Một vài ý không rõ ràng, mạch lạc - Sử dụng các liên từ đơn giản và lặp lại	- Lượng cấu trúc câu hạn chế; sử dụng rất ít câu phức - Mắc một số lỗi và đôi khi những lỗi đó gây cản trở giao tiếp	- Lượng từ vựng hạn chế và lặp lại - Mắc một số lỗi về cách dùng từ và đôi khi gây cản trở giao tiếp	- Mắc khá nhiều lỗi về phát âm và trọng âm của từ
2	- Nói ngắt ngứ và hầu như lặp lại - Phần lớn các ý không rõ ràng và mạch lạc - Hầu như không sử dụng liên từ	- Lượng cấu trúc câu hạn chế; hầu như không sử dụng câu phức - Mắc nhiều lỗi và những lỗi đó gây cản trở giao tiếp	- Lượng từ vựng hạn chế và lặp lại - Mắc nhiều lỗi về cách dùng từ và gây cản trở giao tiếp	- Mắc nhiều lỗi về phát âm và trọng âm của từ
1	Không thể giao tiếp bằng tiếng Pháp			
0	Không tham dự thi Nói			

### 9.2.3. Bài thi hết học phần

- Cấu trúc đề thi: Đọc - Viết - Nghe (135 phút) và Nói (10-12 phút/thí sinh)

- Mô tả dạng thức đề thi (trích Phụ lục 3, trang 16-17 về Dạng thức đề thi ngoại ngữ tương đương cấp độ B1 áp dụng trong đào tạo Sau đại học ban hành kèm theo văn bản 146/HD-ĐHQGHN ký ngày 14/01/2013).

**Bài 1: ĐỌC HIỂU VÀ DIỄN ĐẠT VIẾT**

Thời gian làm bài: 90 phút. Điểm: 60 điểm/ 100 điểm

**A. Đọc hiểu: 4 phần /20 câu hỏi (30 điểm)**

- *Phần 1: 10 câu hỏi (10 điểm)*. Đọc 10 câu đọc lập mỗi câu có một từ bỏ trống, chọn 1 từ đúng trong 4 từ cho sẵn (dạng trắc nghiệm ABCD) để điền vào chỗ trống. Các chỗ trống này cho phép kiểm tra kiến thức ngữ pháp, từ vựng, ngữ nghĩa và kiến thức văn hóa, xã hội.

- *Phần 2: 5 câu hỏi (5 điểm)*. Có thể lựa chọn một trong hai hình thức bài tập sau: 1) đọc 5 biển quảng cáo, bảng báo hiệu thường gặp trong đời sống hàng ngày (dạng hình ảnh không có chữ hoặc có ít chữ) hoặc thông báo ngắn, sau đó chọn một câu trả lời đúng trong 4 câu cho sẵn (dạng trắc nghiệm ABCD); 2) đọc 5 đoạn mô tả ngắn, mỗi đoạn khoảng 3 câu, sau đó chọn các bức tranh tương ứng với đoạn mô tả (5 bức tranh), có nội dung liên quan đến đời sống hàng ngày.

- *Phần 3: 5 câu hỏi (5 điểm)*. Đọc một bài khoảng 200 - 250 từ, chọn các câu trả lời Đúng hoặc Sai hoặc lựa chọn câu trả lời đúng trong 4 khả năng A, B, C, D. Bài đọc có thể lấy từ báo, tạp chí dễ hiểu, dạng phổ biến kiến thức, thường thấy trong đời sống hàng ngày.

- *Phần 4: 10 câu hỏi (10 điểm)*. Làm bài đọc điền từ (*Cloze test*), dạng bỏ từ thứ 7 trong văn bản. Lưu ý: chỉ bỏ ô trống bắt đầu từ câu thứ 3, câu thứ 1 và thứ 2 giữ nguyên để thí sinh làm quen với ngữ cảnh. Bài đọc này dài khoảng 150 từ trong đó có 10 từ bỏ trống. Chọn trong số 15 từ cho sẵn các từ phù hợp để điền vào chỗ trống.

*Yêu cầu chung:*

- 1) Bài đọc viết theo ngôn ngữ đơn giản, có bố cục rõ ràng;
- 2) Chủ đề quen thuộc, liên quan tới đời sống thường ngày (có thể lấy từ báo, tạp chí, tài liệu giáo dục, truyện, các mục trong bách khoa toàn thư...);
- 3) Lượng từ mới không vượt quá 10% của trình độ B1.

**B. Diễn đạt Viết: 2 phần (30 điểm)**

- *Phần 1: 5 câu hỏi (10 điểm)*. Cho sẵn 5 câu, viết lại các câu đó với những cách diễn đạt khác đã được gợi ý bằng 1-2 từ sao cho ý nghĩa các câu đó không thay đổi.

- *Phần 2: (20 điểm)*. Viết một bài viết ngắn khoảng 100 -120 từ. Đây là dạng bài viết có nội dung liên quan đến đời sống hàng ngày, thường là viết dựa trên một tài liệu gợi ý cho sẵn. Một số dạng bài thường dùng: viết một lá đơn xin việc sau khi đọc một quảng cáo việc làm; viết một lá thư mời hay thư phàn nàn về một sản phẩm hoặc dịch vụ sau khi đã mua hàng hoặc dùng dịch vụ theo một quảng cáo; điền vào một mẫu tờ khai trong đó có 2 đoạn, mỗi đoạn dài khoảng 4-5 dòng; viết 2-3 lời nhắn qua email, mỗi lời nhắn dài khoảng 4-5 dòng; viết thư trả lời để cảm ơn, xin lỗi, giải thích một sự việc hay dặn dò, đưa lời khuyên cho ai đó; viết một câu chuyện đã có sẵn câu mở đầu và câu kết thúc.

## Bài 2: *NGHE HIỂU*

- Thời gian: 35 phút. Điểm: 20 điểm/ 100 điểm

- Bài thi Nghe hiểu gồm 02 phần:

- *Phần 1: 5 câu hỏi (10 điểm)*. Có thể lựa chọn nghe 5 đoạn hội thoại ngắn rồi đánh dấu vào 5 bức tranh/ hình ảnh đúng, mỗi hội thoại có 4 - 6 lần đổi vai; hoặc nghe một đoạn hội thoại dài để chọn 5 câu Đúng hoặc Sai với nội dung; hoặc nghe một đoạn độc thoại ngắn rồi đánh dấu vào 5 đồ vật/ sự việc.

- *Phần 2: 10 câu hỏi (10 điểm)*. Nghe một đoạn hội thoại hay độc thoại.

Điền vào 10 chi tiết bỏ trống trong bài. Chỗ trống thường là thông tin quan trọng.

*Yêu cầu chung:*

1) Thí sinh có 5 phút để nghe hướng dẫn cách làm bài, sau đó được nghe mỗi bài 2 lần, vừa nghe vừa trả lời câu hỏi;

2) Thời gian mỗi phần nghe không quá 15 phút (kể cả thời gian làm bài);

3) Phát ngôn rõ ràng, tốc độ từ chậm đến trung bình;

4) Chủ đề cụ thể, bối cảnh giao tiếp quen thuộc, liên quan đến đời sống thường ngày;

5) Lượng từ mới không quá 5% của trình độ B1.

## Bài 3: *DIỄN ĐẠT NÓI*



- Bài thi Nói gồm 3 phần, thời gian cho mỗi thí sinh từ 10 - 12 phút.

- Điểm: 20 điểm/ 100 điểm

- Mô tả các phần: Thí sinh bốc thăm 1 trong số 14 chủ đề nói của trình độ B1 liên quan tới 4 lĩnh vực cá nhân, công cộng, nghề nghiệp, giáo dục như: Bản thân; Nhà cửa, gia đình, môi trường; Cuộc sống hàng ngày; Vui chơi, giải trí, thời gian rỗi; Đi lại, du lịch; Mối quan hệ với những người xung quanh; Sức khỏe và chăm sóc thân thể; Giáo dục; Mua bán; Thực phẩm, đồ uống; Các dịch vụ; Các địa điểm, địa danh; Ngôn ngữ; Thời tiết.

Thời gian chuẩn bị khoảng 5 - 7 phút (không tính vào thời gian thi)

- *Phần 1* (2 đến 3 phút): Giáo viên hỏi thí sinh một số câu về tiểu sử bản thân để đánh giá khả năng giao tiếp xã hội của thí sinh.

- *Phần 2* (5 phút): Thí sinh trình bày chủ đề đã bốc thăm. Phần trình bày phải có bố cục rõ ràng, giới thiệu nội dung, phát triển ý, kết luận, biết sử dụng phương tiện liên kết ý. Tránh liệt kê hàng loạt mà không phát triển kĩ từng ý.

- *Phần 3* (3 - 5 phút): Giáo viên và thí sinh hội thoại mở rộng thêm về những vấn đề có liên quan đến chủ đề vừa trình bày. Trong phần hội thoại, giáo viên đặt các câu hỏi phản bác hoặc thăm dò ý kiến, thí sinh phải trình bày được quan điểm và đưa ra lí lẽ để bảo vệ quan điểm của mình.

#### **10. Lịch thi, kiểm tra**

<b>TT</b>	<b>Hình thức kiểm tra, đánh giá</b>	<b>Thời gian</b>
1	Bài kiểm tra tiến bộ số 1	50 phút; sau nội dung 4
2	Bài kiểm tra tiến bộ số 2	5-7 phút/ học viên; sau nội dung 7
3	Bài kiểm tra hết học phần	1-4 tuần sau khi kết thúc môn học